

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2009/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009. Bãi bỏ Quyết định số 205/1998/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 1998 và Quyết

định số 206/2003/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

QUY CHẾ

về kinh doanh bán hàng miễn thuế

(ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

Điều 1. Quy định chung

1. Kinh doanh bán hàng miễn thuế là hoạt động kinh doanh bán hàng hóa được miễn thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định tại Điều 4 và Điều 6 Quy chế này.

2. Cửa hàng miễn thuế là điểm bán hàng miễn thuế của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế quy định tại Điều 3 Quy chế này.

3. Quy định đối với hàng miễn thuế:

a) Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế là hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, hàng hóa nhập khẩu được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa nhập khẩu chưa nộp thuế đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế được quản lý theo chế độ hàng tạm nhập và được lưu lại tại cửa hàng miễn thuế trong thời hạn không quá 365 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan đối với lô hàng nhập khẩu;

c) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế được coi là hàng hóa xuất khẩu và quản lý theo chế độ hàng tạm xuất; được lưu lại tại cửa

hàng miễn thuế trong thời hạn không quá 365 ngày, kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan đối với lô hàng xuất khẩu;

d) Trường hợp cần kéo dài thời hạn tạm nhập, tạm xuất hàng hóa lưu tại cửa hàng miễn thuế nêu trên, thương nhân có văn bản gửi cơ quan Hải quan đề nghị gia hạn, thời hạn gia hạn một lần không quá 180 ngày cho mỗi lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng miễn thuế nếu được đưa vào bán ở thị trường nội địa thì thương nhân phải thực hiện theo quy định của pháp luật như đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại;

e) Hàng hóa bị đổ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng không được bán phục vụ tiêu dùng; thương nhân lập biên bản về tình trạng hàng hóa có xác nhận của cơ quan Hải quan và tổ chức hủy bỏ theo quy định về hủy bỏ phế liệu dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan và báo cáo Tổng cục Hải quan kết quả hủy bỏ hàng hóa.

4. Đồng tiền dùng trong giao dịch tại cửa hàng miễn thuế là đồng Việt Nam và các đồng ngoại tệ USD, EURO.

Điều 2. Cấp phép hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế

Thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế phải có giấy phép hoạt động do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sở tại nơi có cửa khẩu quốc tế cấp dưới hình thức Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư, đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp, Luật thương mại.

Điều 3. Địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế

1. Tại khu cách ly ở cửa khẩu quốc tế sân bay, cảng biển, đường bộ, đường sắt để phục vụ người xuất cảnh, quá cảnh (bao gồm cả người điều khiển và nhân viên phục vụ trên phương tiện vận chuyển xuất cảnh, quá cảnh).

2. Trong nội thành (Downtown Duty Free Shop) để phục vụ người chờ xuất cảnh, đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Trên tàu bay thực hiện các chuyến bay quốc tế của hãng hàng không được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được bán hàng miễn thuế phục vụ hành khách xuất cảnh trên tàu bay.

4. Địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế của thương

nhân phải có phần mềm máy tính nối mạng với cơ quan Hải quan, bảo đảm việc quản lý bán hàng miễn thuế theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan và phải có văn bản xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, kiểm soát của Bộ Tài chính.

Điều 4. Chính sách thuế đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế

1. Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế không thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng; được miễn thuế nhập khẩu nếu là hàng nhập khẩu.

2. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế được hoàn lại thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các mặt hàng là thuốc lá, rượu, bia, hàng điện máy bán tại cửa hàng miễn thuế phải dán tem “VIETNAM DUTY NOT PAID” do Bộ Tài chính phát hành. Bộ Tài chính quy định cụ thể vị trí dán tem “VIETNAM DUTY NOT PAID” đối với các mặt hàng nêu trên. Các mặt hàng khác không phải dán tem.

Điều 5. Đối tượng và điều kiện được mua hàng miễn thuế

1. Đối tượng và điều kiện được mua hàng là người xuất cảnh, quá cảnh:

a) Người xuất cảnh, quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế Việt Nam sau khi hoàn thành thủ tục xuất cảnh, quá cảnh hoặc

người chờ xuất cảnh được mua hàng miễn thuế;

b) Người xuất cảnh, quá cảnh khi mua hàng phải xuất trình hộ chiếu, giấy thông hành đã được phép xuất cảnh hoặc xuất trình Thẻ lên máy bay (Boarding pass) đối với người xuất cảnh, quá cảnh bằng đường hàng không;

c) Người chờ xuất cảnh mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội thành phải xuất trình hộ chiếu hợp lệ, vé đã đăng ký ngày xuất cảnh. Hàng được nhận tại khu cách ly cửa khẩu xuất cảnh.

2. Đối tượng mua hàng là hành khách trên tàu bay đang thực hiện các chuyến bay quốc tế của hãng hàng không được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam được mua hàng miễn thuế trên tàu bay khi xuất cảnh.

3. Đối tượng mua hàng là cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về thuế khi mua hàng phải xuất trình Sổ định mức hàng miễn thuế hoặc văn bản xác nhận của Bộ, ngành trực tiếp quản lý kèm theo hộ chiếu hoặc chứng minh thư do Bộ Ngoại giao Việt Nam cấp nếu mua hàng cho cá nhân, công hàm đề nghị hoặc giấy giới thiệu của cơ quan, tổ chức nếu mua hàng cho cơ quan, tổ chức.

4. Đối tượng mua hàng là thủy thủ làm việc trên tàu biển vận tải quốc tế (bao

gồm tàu biển có quốc tịch nước ngoài và tàu biển có quốc tịch Việt Nam chạy tuyến quốc tế) được mua hàng miễn thuế phục vụ cho nhu cầu cá nhân, nhu cầu sinh hoạt chung của thủy thủ trong thời gian tàu biển neo đậu tại cảng biển Việt Nam để sử dụng trên tàu và ngoài lãnh hải Việt Nam khi tàu xuất cảnh.

Điều 6. Định lượng mua hàng miễn thuế

1. Người xuất cảnh, quá cảnh được mua hàng miễn thuế không hạn chế số lượng và trị giá nhưng phải tự chịu trách nhiệm về thủ tục và định lượng để nhập khẩu vào nước nhập cảnh. Trường hợp mua hàng miễn thuế với trị giá trên mức ngoại tệ, đồng Việt Nam phải khai báo hải quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì người xuất cảnh khi mua hàng phải xuất trình với nhân viên bán hàng chứng từ chứng minh nguồn gốc ngoại tệ, đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Người xuất cảnh bằng giấy thông hành xuất nhập cảnh được mua hàng miễn thuế như khách xuất cảnh bằng hộ chiếu hợp lệ.

2. Đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao, các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về thuế được mua hàng miễn thuế theo định lượng do Thủ tướng Chính phủ quy định.

3. Đối với thuyền viên làm việc trên tàu biển vận tải quốc tế quy định tại khoản 4, Điều 5 Quy chế này, Bộ Tài chính quy định cụ thể mặt hàng và định lượng hàng miễn thuế.

a) Hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung của thuyền viên trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam được bán theo đơn đặt hàng của thuyền trưởng hoặc người đại diện tàu để sử dụng trên tàu;

b) Hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu của thuyền viên cho hành trình tiếp theo được bán theo đơn đặt hàng của thuyền trưởng hoặc người đại diện tàu. Số hàng hóa này chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan cho đến khi tàu rời cảng;

c) Đơn đặt hàng có thể sử dụng chứng từ giấy, điện tử như e-mail, fax.

Điều 7. Trách nhiệm của thương nhân

1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bán hàng miễn thuế đúng đối tượng, định lượng quy định và thực hiện đúng các quy định của pháp luật hiện hành và Quy chế này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng hàng hóa, vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Định kỳ sáu tháng và hàng năm, thương nhân báo cáo Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) về hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế. Nội dung báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan).

Điều 8. Xử lý vi phạm

1. Mọi cá nhân, tổ chức liên quan vi phạm quy định tại Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Thương nhân vi phạm quy định tại Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ cụ thể sẽ bị xử lý tạm đình chỉ hoạt động, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thương nhân đã được phép kinh doanh bán hàng miễn thuế trước ngày ban hành Quy chế này không phải làm lại thủ tục cấp phép kinh doanh.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quy chế này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Sinh Hùng